

**CÔNG TY CỔ PHẦN
THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 4
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	5 – 6
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	7 – 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	12 – 13
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	14 – 52

1. AAC
2. ACH
3. KI
4. VFC
5. C
6. S/R

7. H

8. H

9. H

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét của Công ty và Công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

1. Thông tin chung

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 vào ngày 03 tháng 07 năm 2023 do Sở Tài chính tỉnh Cà Mau cấp.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là CMV được niêm yết trên Sàn giao dịch Hose theo Quyết định số 349/QĐ-SGDHCM ngày 25 tháng 06 năm 2021:

Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mã chứng khoán	: CMV
Mệnh giá	: 10.000 VND/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu niêm yết	: 18.155.868 cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá	: 181.558.680.000 VND

Trụ sở chính:

- Địa chỉ : Số 70 - 72 Đề Thám, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau, Việt Nam.
- Điện thoại : 02903 822 847
- Fax : 02903 834 358

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày, dép, hàng da và giả da;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi;
- Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Trồng lúa;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng cây ăn quả;
- Trồng cây lâu năm khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; khai thác, nuôi trồng thủy hải sản và hoạt động dịch vụ có liên quan; khai thác thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu và bách hóa tổng hợp.

2. Các Thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Kiểm toán nội bộ, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ và đến thời điểm lập báo cáo hợp nhất giữa niên độ này bao gồm:

Hội đồng Quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm/ miễn nhiệm</u>
Ông Nguyễn Hoàng Bảo Long	Chủ tịch	
Bà Nguyễn Thị Việt Anh	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên	
Ông Hoàng Anh Dũng	Thành viên	
Ông Đỗ Đức Hạnh	Thành viên	
Bà Nguyễn Hoàng Hà My	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2026)
Bà Phạm Minh Khánh	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 20/06/2026)
Ông Nguyễn Văn Khánh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2026)
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 20/06/2026)

Ban Kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng ban
Ông Trần Chí Hiếu	Thành viên
Ông Ngô Thế Anh	Thành viên

Ban Kiểm toán nội bộ

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Phan Thanh Điền	Trưởng ban KTNB
Bà Phùng Thuý Ngân	Thành viên ban KTNB

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Hữu Long	Tổng Giám đốc
Ông Phù Chí Anh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Trúc Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Hoàng Hà My	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thuý Ái	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Đại diện pháp luật

Họ và tên

Chức vụ

Ông Nguyễn Hữu Long

Tổng Giám đốc

3. Đánh giá tình hình kinh doanh hợp nhất giữa niên độ

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026.

6. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng.
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

7. Công bố các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2026, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc vào cùng ngày, được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



NGUYỄN HỮU LONG

Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 27 tháng 08 năm 2026



Công ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam
AFC Vietnam Auditing Co., Ltd.

Thành viên tập đoàn PKF Quốc tế
Member firm of PKF International



Số: 038/2026/BCSXHN-CT.00008

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý cổ đông, các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau (gọi tắt là "Công ty mẹ") và công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 27 tháng 08 năm 2026, từ trang 7 đến trang 52, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau cho kỳ tài chính hợp nhất giữa niên độ ngày 30 tháng 06 năm 2025 và cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được soát xét và kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ vào ngày 29 tháng 08 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất vào ngày 26 tháng 03 năm 2026.



TRANG ĐẮC NHA

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2111-2023-009-1

Người được ủy quyền

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM - CHI NHÁNH CẦN THƠ

Thành phố Cần Thơ, ngày 27 tháng 08 năm 2026



1
10
31
11
12

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		381.794.251.904	424.254.428.981
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	37.828.031.142	29.045.334.465
Tiền	111		37.628.031.142	28.845.334.465
Các khoản tương đương tiền	112		200.000.000	200.000.000
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.704.000.000	10.004.000.000
Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	9.704.000.000	10.004.000.000
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69.498.944.627	119.472.934.219
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	47.117.594.892	82.604.353.050
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	17.867.752.021	26.360.723.036
Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
Phải thu ngắn hạn khác	135	5.5.1	6.111.233.297	12.124.686.092
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	5.6	(1.756.318.092)	(1.773.318.092)
Tài sản thiếu chờ xử lý	137	5.7	158.682.509	156.490.133
Hàng tồn kho	140	5.8	264.012.210.535	264.691.850.229
Hàng tồn kho	141		264.405.487.983	264.691.850.229
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	142		(393.277.448)	-
Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	160		751.065.600	1.040.310.068
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	5.9.1	414.820.919	259.453.877
Thuế GTGT được khấu trừ	162		149.888.986	322.001.060
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	5.17	186.355.695	458.855.131
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		116.626.476.974	118.119.277.935
Các khoản phải thu dài hạn	210		6.930.726.485	6.281.017.000
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
Vốn kinh doanh ở các đơn vị trực thuộc	213		-	-
Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
Phải thu dài hạn khác	215	5.5.2	6.930.726.485	6.281.017.000
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	216		-	-
Tài sản cố định	220		90.973.733.921	91.674.670.267
Tài sản cố định hữu hình	221	5.10	56.344.741.502	56.582.522.639
Nguyên giá	222		163.001.274.202	158.662.742.983
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(106.656.532.700)	(102.080.220.344)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	225		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.11	34.628.992.419	35.092.147.628
Nguyên giá	228		37.148.966.663	37.148.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.519.974.244)	(2.056.819.035)
Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	-
Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233		-	-
Nguyên giá	234		-	-
Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	-
Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
Bất động sản đầu tư	240		-	-
Nguyên giá	241		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	250		1.801.816.775	1.530.283.570
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	5.12	1.801.816.775	1.530.283.570
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	260		4.397.342.700	4.639.606.700
Đầu tư vào công ty con	261	5.2.2	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	5.2.2	-	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	5.2.2	8.499.577.200	8.499.577.200
Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	5.2.2	(4.102.234.500)	(3.859.970.500)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
Tài sản dài hạn khác	270		12.522.857.093	13.993.700.398
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	5.9.2	10.591.343.339	12.074.311.184
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	5.13	1.931.513.754	1.919.389.214
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
Tài sản dài hạn khác	274		-	-
Lợi thế thương mại	279		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	280		498.420.728.878	542.373.706.916

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		222.355.112.492	278.633.291.442
Nợ ngắn hạn	310		221.456.950.376	277.828.682.679
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.14	37.374.380.493	82.059.375.441
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.15	662.995.545	68.429.179
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	5.16	2.054.943.320	2.054.943.320
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	5.17	2.492.746.991	6.411.090.253
Phải trả người lao động	315		4.451.161.323	11.260.429.480
Chi phí phải trả ngắn hạn	316	5.18	17.438.724.896	9.720.885.820
Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	5.19	1.028.167.038	934.271.494
Phải trả ngắn hạn khác	320	5.20.1	9.131.143.840	5.264.468.077
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	5.21	135.803.136.675	149.423.263.566
Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	5.22	8.138.388.548	8.179.675.390
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	5.23	2.881.161.707	2.451.850.659
Quỹ bình ổn giá	324		-	-
Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
Nợ dài hạn	330		898.162.116	804.608.763
Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
Phải trả dài hạn khác	338	5.20.2	570.000.000	570.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		328.162.116	234.608.763
Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	5.24	276.065.616.386	263.740.415.474
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		181.558.680.000	181.558.680.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	<i>411a</i>		<i>181.558.680.000</i>	<i>181.558.680.000</i>
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	<i>411b</i>		<i>-</i>	<i>-</i>
Thặng dư vốn	412		1.653.408.242	1.578.837.745
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.637.790.000	1.637.790.000
Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
Quỹ đầu tư phát triển	418		37.244.727.672	34.576.924.648
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		52.392.340.391	41.611.528.947
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	<i>420a</i>		<i>37.841.768.198</i>	<i>22.004.304.115</i>
<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	<i>420b</i>		<i>14.550.572.193</i>	<i>19.607.224.832</i>
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.578.670.081	2.776.654.134
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		498.420.728.878	542.373.706.916



LIỀU HÀ MY
Người lập



NGUYỄN THỦY ÁI
Kế toán trưởng




NGUYỄN HỮU LONG

Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 27 tháng 08 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Số 70 - 72 Đề Thám, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2.345.195.769.662	2.118.860.024.662
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		215.401.417	74.895.852
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	6.1	2.344.980.368.245	2.118.785.128.810
Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.229.683.655.139	2.038.812.180.571
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		115.296.713.106	79.972.948.239
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-
Doanh thu hoạt động tài chính	22	6.3	1.285.707.789	1.238.902.394
Chi phí tài chính	23	6.4	5.890.757.921	5.789.420.086
- Trong đó, chi phí đi vay	24		5.648.493.921	4.757.601.386
Chi phí bán hàng	25	6.5	92.771.168.007	67.584.621.234
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	9.602.466.445	8.324.504.932
Phản lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	27		-	-
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.318.028.522	(486.695.619)
Thu nhập khác	31	6.7	10.184.898.918	13.210.775.609
Chi phí khác	32	6.8	146.092.450	1.567.707.757
Lợi nhuận khác	40		10.038.806.468	11.643.067.852
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		18.356.834.990	11.156.372.233
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.17	3.780.656.015	3.722.616.299
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	5.17	81.428.813	(514.487.692)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		14.494.750.162	7.948.243.626
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.550.572.193	9.159.437.162
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(55.822.031)	(1.211.193.536)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		801	504
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		801	504

AB
C
NH
I
H
C
A
M

1
2
3
4
5
6
7
8
9
10
11
12
13
14
15
16
17
18
19
20
21
22
23
24
25
26
27
28
29
30
31
32
33
34
35
36
37
38
39
40
41
42
43
44
45
46
47
48
49
50
51
52
53
54
55
56
57
58
59
60
61
62
63
64
65
66
67
68
69
70
71
72
73
74
75
76
77
78
79
80
81
82
83
84
85
86
87
88
89
90
91
92
93
94
95
96
97
98
99
100



LIỀU HÀ MY
Người lập



NGUYỄN THUÝ ÁI
Kế toán trưởng



NGUYỄN HỮU LONG
Tổng Giám đốc

Cà Mau, ngày 27 tháng 08 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
Lợi nhuận trước thuế	01		18.356.834.990	11.156.372.233
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		5.551.467.565	5.246.141.576
Các khoản dự phòng	03		577.254.606	533.790.797
(Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(479.781.793)	2.097.199.176
Chi phí đi vay	06		5.648.493.921	3.553.848.713
Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08		29.654.269.289	22.587.352.495
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		49.773.767.077	2.408.666.529
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		286.362.246	(35.225.885.485)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(40.177.339.032)	32.661.255.115
Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		1.592.564.473	1.376.280.054
Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
Chi phí đi vay đã trả	14		(5.663.235.586)	(4.792.417.828)
Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.595.763.547)	(2.848.552.197)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
Tiền chi khác cho hoạt kinh doanh	17		(452.038.202)	(1.030.316.148)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		29.418.586.718	15.136.382.535
LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(7.795.544.943)	(6.541.569.907)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		96.545.454	118.636.364
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		300.000.000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		383.236.339	393.899.449
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(7.015.763.150)	(6.029.034.094)

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU

Số 70 - 72 Đề Thám, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	1.010.423.157.480	835.541.440.819
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(1.024.043.284.371)	(848.789.389.653)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(2.601.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.620.126.891)	(13.250.549.934)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50		8.782.696.677	(4.143.201.493)
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỲ	60		29.045.334.465	32.702.751.498
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ	70		37.828.031.142	28.559.550.005

LIỀU HÀ MY
Người lập

NGUYỄN THUÝ ÁI
Kế toán trưởng



NGUYỄN HỮU LONG

Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 27 tháng 08 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau được thành lập tại Việt Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6103000105 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2007 và đăng ký thay đổi lần thứ 19 vào ngày 03 tháng 07 năm 2023 do Sở Tài chính tỉnh Cà Mau cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm 30 tháng 06 năm 2026 và 01 tháng 01 năm 2026 là 181.558.680.000 VND tương đương với 18.155.868 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

Cổ phiếu của Công ty có mã chứng khoán là CMV được niêm yết trên Sàn giao dịch Hose theo Quyết định số 349/QĐ-SGDHCM ngày 25 tháng 06 năm 2021:

Loại cổ phiếu	: Cổ phiếu phổ thông
Mã chứng khoán	: CMV
Mệnh giá	: 10.000 VND/cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu niêm yết	: 18.155.868 cổ phiếu
Tổng giá trị cổ phiếu niêm yết theo mệnh giá	: 181.558.680.000 VND

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp như sau:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn đồ uống;
- Sửa chữa, bảo dưỡng ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc láo;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ hàng may mặc, giày, dép, hàng da và giả da;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bán lẻ trò chơi, đồ chơi;
- Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin và truyền thông;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Trồng lúa;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa;
- Trồng cây ăn quả;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

- Trồng cây lâu năm khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; khai thác, nuôi trồng thủy hải sản và hoạt động dịch vụ có liên quan; khai thác thủy sản;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản;
- Chế biến và bảo quản rau quả.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ chủ yếu là kinh doanh xăng, dầu và bách hóa tổng hợp.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Các số liệu tương ứng của kỳ trước về cơ bản so sánh được với số liệu của kỳ này, ngoại trừ một số khoản mục đã được tái phân loại theo quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"). Số liệu so sánh đã được Công ty trình bày lại theo cách phân loại mới của Thông tư 99 để đảm bảo tính nhất quán.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp**Công ty con**

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
Công ty Cổ phần In Bạc Liêu	Số 160 (15) Hoàng Văn Thụ, Phường Bạc Liêu, Tỉnh Cà Mau, Việt Nam	In Văn kiện, tài liệu cơ quan Đảng, Nhà nước, in báo, tạp chí	81,57%	81,57%	81,57%

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Bạc Liêu	Lô B6, đường D1, Khu Công Nghiệp Trà Kha, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Sóc Trăng	09/A Đường quản lộ Phụng Hiệp, Khóm 1, Phường Ngã Năm, Thành phố Cần Thơ.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Kiên Giang	Lô H14.số 11-12-13-14-15-16 đường Lê Hồng Phong, Phường Rạch Giá, tỉnh An Giang.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại TP Hồ Chí Minh	Số 43, đường số 6, cư xá Bình Thới, phường Bình Thới, Khu phố 27, thành phố Hồ Chí Minh.
Chi nhánh Công ty Cổ phần Thương nghiệp Cà Mau tại Năm Căn	607 đường Nguyễn Tất Thành, Khóm Cái Nai, Xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

1.7 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, tổng số nhân viên của Công ty là 548 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 605 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99"), Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 43/2026/TT-BTC ngày 20/04/2026 sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 99, Thông tư 202, Thông tư 43 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn tại ngân hàng và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư (tính từ ngày mua đến ngày đáo hạn), có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro đáng kể trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Các khoản tiền và tương đương tiền bị hạn chế sử dụng không được trình bày tại chỉ tiêu này mà trình bày tại chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" hoặc "Tài sản dài hạn khác" tùy theo thời hạn hạn chế sử dụng.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác hoặc có bản chất tương tự và không bao gồm các công cụ phái sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua (phí giao dịch, hoa hồng môi giới,...). Lãi dồn tích từ kỳ trước tính đến ngày mua được ghi giảm trừ vào giá gốc của khoản đầu tư tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc. Thu nhập lãi sau ngày mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên cơ sở dự thu.

Trường hợp có phát sinh chiết khấu hoặc phụ trội tại thời điểm mua, phần chiết khấu được phân bổ dần trong suốt kỳ hạn còn lại của khoản đầu tư theo phương pháp lãi suất thực tế/đường thẳng, ghi tăng giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính; phần phụ trội được phân bổ dần theo phương pháp tương tự, ghi giảm giá trị khoản đầu tư và ghi nhận vào chi phí tài chính.

Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường mà việc cập nhật lãi suất thả nổi sẽ triệt tiêu được chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ cho giai đoạn từ ngày mua tới ngày chốt lãi suất tiếp theo (ngày mà lãi suất danh nghĩa của trái phiếu được xác định theo biến động lãi suất trên thị trường). Trường hợp khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn có lãi suất thả nổi được xác định lại hàng kỳ theo thị trường đồng thời chiết khấu, phụ trội liên quan đến lợi thế/bất lợi của công cụ mà việc cập nhật lãi suất thả nổi không triệt tiêu được thì chiết khấu, phụ trội được phân bổ trong suốt thời gian của công cụ.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy, tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư. Trường hợp các bằng chứng tổn thất giảm đi hoặc không còn trong kỳ sau, phần tổn thất đã ghi nhận được hoàn nhập và ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được theo dõi theo giá gốc. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn và nguyên tệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.5 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian phù hợp với thời gian tạo ra lợi ích kinh tế tương ứng. Chi phí chờ phân bổ dài hạn không được tái phân loại thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khi lập Báo cáo tài chính.

Thời gian phân bổ các chi phí chờ phân bổ chủ yếu của Công ty như sau:

Chi phí công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí SXKD cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo, trong 3 năm.

Chi phí thuê hoạt động tài sản cố định

Chi phí thuê hoạt động quyền sử dụng đất, nhà xưởng, kho bãi, văn phòng làm việc, cửa hàng và tài sản cố định khác phục vụ cho sản xuất, kinh doanh đã trả trước cho nhiều kỳ kế toán được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian trả trước tối đa 50 năm.

Chi phí bảo hiểm tài sản công ty

Chi phí bảo hiểm tài sản đã mua được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ theo thời gian bảo hiểm ghi trên hợp đồng bảo hiểm.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định hữu hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc, thiết bị	03 – 10 năm
Phương tiện vận tải	05 – 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.7 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 20 năm đến 50 năm (quyền sử dụng đất không thời hạn không được khấu hao).

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt, bao gồm cả chi phí đi vay được vốn hóa phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao cho đến khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng. Khi hoàn thành, toàn bộ chi phí được kết chuyển sang khoản mục phù hợp tùy theo mục đích sử dụng thực tế, bao gồm tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho và được xem xét tính khấu hao từ thời điểm đưa vào sử dụng.

Chi phí nâng cấp, cải tạo tài sản cố định đang thực hiện được tập hợp riêng và khi hoàn thành, bàn giao tài sản cố định đưa vào sử dụng được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định tương ứng.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định khi hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào chi phí sản xuất kinh doanh cho đến kỳ bảo dưỡng tiếp theo, trong 3 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.9 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

4.10 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền Công ty sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động, Công ty phải chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động làm việc thường xuyên tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên đối với thời gian không tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp. Dự phòng trợ cấp thôi việc được trích lại với mức bằng 1/2 tháng lương cộng phụ cấp lương (nếu có) bình quân của sáu tháng liền kề gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính cho 1 năm làm việc.

Tăng, giảm số dư dự phòng trợ cấp thôi việc cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí liên quan đến người lao động trong kỳ.

4.11 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị góp vốn thực tế của các cổ đông.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận bao gồm:

- Phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung.
- Phần chênh lệch giữa giá trị vốn góp thực nhận và giá trị vốn theo Điều lệ.

Chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu thành công được ghi giảm thặng dư vốn. Chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

4.12 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi Công ty không có quyền từ chối nghĩa vụ chi trả cổ tức cho các cổ đông theo quy định của pháp luật về chứng khoán, Luật Doanh nghiệp và Điều lệ của doanh nghiệp.

Cổ tức ưu đãi được xử lý theo bản chất phân loại của cổ phiếu ưu đãi: trường hợp cổ phiếu ưu đãi được phân loại là nợ phải trả, khoản cổ tức tương ứng không được ghi nhận từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Trường hợp được phân loại là vốn chủ sở hữu, cổ tức ưu đãi được xử lý tương tự cổ tức cổ phiếu phổ thông. Khi ghi nhận nghĩa vụ chi trả, cổ tức phải trả bằng tiền được hạch toán vào "Phải trả cổ tức, lợi nhuận" và được trình bày là nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, sản phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng bằng việc chuyển giao quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm cho khách hàng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi Công ty hoàn thành nghĩa vụ thực hiện cam kết trong hợp đồng, đồng thời thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng thời kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty nhận được thông báo về quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ hoạt động đầu tư. Chỉ phần cổ tức, lợi nhuận thuộc giai đoạn sau ngày đầu tư mới được ghi nhận vào doanh thu, phần thuộc giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá gốc khoản đầu tư. Cổ tức nhận bằng cổ phiếu không được ghi nhận doanh thu và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư, chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại và hàng bán bị trả lại. Các khoản này được theo dõi riêng và kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại hoặc hàng bán bị trả lại, Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: đây là sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Báo cáo tài chính và được ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo.
- Nếu các khoản giảm trừ phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: được ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

4.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ khi đủ điều kiện được vốn hóa

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, là tài sản cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán, được tính vào giá trị của tài sản đó khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Việc vốn hóa chi phí đi vay bắt đầu khi đồng thời thỏa mãn cả ba điều kiện:

- Chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đã phát sinh;
- Chi phí đi vay đã phát sinh; và
- Các hoạt động cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

Việc vốn hóa tạm ngừng trong các giai đoạn quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bị gián đoạn một cách bất thường. Việc vốn hóa chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết để chuẩn bị đưa tài sản vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đối với khoản vay riêng biệt phục vụ việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa là chi phí đi vay thực tế phát sinh trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của khoản vay này.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang, chi phí đi vay được vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa áp dụng cho chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.16 Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Chi phí được ghi nhận ngay cả khi chưa đến kỳ hạn thanh toán nhưng có khả năng chắc chắn sẽ phát sinh nhằm đảm bảo nguyên tắc thận trọng và bảo toàn vốn.

Khi Công ty ghi nhận một khoản doanh thu thì phải ghi nhận một khoản chi phí tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó. Chi phí tương ứng bao gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất của giao dịch và các chuẩn mực kế toán Việt Nam để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chính sách kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty được thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 ngày 14 tháng 6 năm 2025, Nghị định số 320/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, các văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính và các quy định pháp luật khác có liên quan. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập tính thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ, các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và cơ sở tính thuế thu nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ trường hợp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của tài sản hay nợ phải trả trong một giao dịch không ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hay thu nhập chịu thuế tại thời điểm phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ khi chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời đó, đồng thời được ghi nhận cho các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng khi có đủ lợi nhuận chịu thuế trong tương lai. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu thì không được phản ánh vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại vào cuối mỗi kỳ kế toán và được giảm xuống trong phạm vi không còn chắc chắn có đủ lợi nhuận chịu thuế để thu hồi toàn bộ hoặc một phần tài sản thuế thu nhập hoãn lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho kỳ tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên thuế suất và quy định thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Khi lập Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ với nhau khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - + Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - + Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả từng năm trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

4.18 Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Tính chất rủi ro và lợi ích kinh tế là căn cứ chủ yếu để xác định báo cáo bộ phận chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý. Nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về sản phẩm và dịch vụ thì báo cáo chính yếu được lập theo lĩnh vực kinh doanh và báo cáo thứ yếu theo khu vực địa lý. Ngược lại, nếu rủi ro và tỷ suất sinh lời bị tác động chủ yếu bởi sự khác biệt về khu vực địa lý thì báo cáo chính yếu được lập theo khu vực địa lý và báo cáo thứ yếu theo lĩnh vực kinh doanh. Cơ cấu tổ chức, quản lý và hệ thống báo cáo tài chính nội bộ của Công ty là cơ sở chính để xác định báo cáo bộ phận chính yếu hay thứ yếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Một bộ phận phải báo cáo khi phần lớn doanh thu có nguồn gốc từ bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài và đáp ứng ít nhất một trong các ngưỡng: doanh thu của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng doanh thu của tất cả các bộ phận; kết quả kinh doanh của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận có lãi hoặc tổng kết quả kinh doanh của tất cả các bộ phận bị lỗ (tùy theo giá trị tuyệt đối nào lớn hơn); hoặc tổng tài sản của bộ phận chiếm từ 10% trở lên tổng tài sản của tất cả các bộ phận.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

4.19 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung.

Các bên liên quan với Công ty bao gồm:

- Công ty mẹ, công ty con, công ty liên doanh, liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến ảnh hưởng đáng kể đến Công ty (bao gồm các thành viên Hội đồng quản trị và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các thành viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát hoạt động của Công ty (bao gồm Ban Tổng Giám đốc và những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này).
- Các doanh nghiệp do các cá nhân thuộc các nhóm trên kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể.

Thành viên mật thiết trong gia đình của một cá nhân là những người có thể chi phối hoặc bị chi phối bởi cá nhân đó khi giao dịch với Công ty, bao gồm: vợ/chồng, con đẻ, con nuôi, con riêng và những người phụ thuộc của cá nhân đó hoặc vợ/chồng của họ.

Theo bản chất mối quan hệ kinh tế và tham chiếu thực tiễn quốc tế, Công ty cũng coi các bên đối tác cùng đồng kiểm soát Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) với Công ty là các bên liên quan.

Giao dịch giữa các bên liên quan là việc chuyển giao các nguồn lực hay các nghĩa vụ giữa các bên liên quan, không xét đến việc có tính giá hay không.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các công ty/đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên đối tượng	Quan hệ
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Hưng	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn Miền Núi	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ vận tải Long Hưng	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Xăng dầu Việt Long	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đức Huy - SG	Cùng tập đoàn
Tổng công ty dầu Việt Nam	Cổ đông lớn
Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc	Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Tiền mặt tồn quỹ	9.090.816.221	15.765.088.329
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.537.214.921	13.080.246.136
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	16.884.353.739	6.359.484.371
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Tài Lộc	5.413.513.757	2.789.318.686
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	4.560.364.118	3.214.132.676
- Các ngân hàng khác	1.678.983.307	717.310.403
Các khoản tương đương tiền (*)	200.000.000	200.000.000
- Tiền gửi 1 tháng tại Ngân hàng Nam Á	200.000.000	200.000.000
	37.828.031.142	29.045.334.465

(*) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á - Chi nhánh Bạc Liêu theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 91-HDTG/2025/B.LIEU ngày 29 tháng 12 năm 2025, kỳ hạn 1 tháng (được tự động gia hạn khi hết hạn hợp đồng), lãi suất 3%/năm (trả lãi cuối kỳ).

5.2 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm: đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị dự phòng VND
Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	9.704.000.000	-	10.004.000.000	-
Ngân hàng Vietinbank (1)	6.404.000.000	-	6.404.000.000	-
Ngân hàng Nam A Bank (2)	3.300.000.000	-	3.600.000.000	-
	9.704.000.000	-	10.004.000.000	-

(1) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Vietinbank theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn sau:

- Đây là khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Cà Mau theo hợp đồng số 860/2022/5801 ngày 24 tháng 02 năm 2022, kỳ hạn 12 tháng (được tự động đáo hạn khi đến hạn), lãi suất 4,20%/năm. Khoản tiền gửi này được sử dụng để đảm bảo cho khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Cà Mau. Số dư tại ngày 30/06/2026 là 1.404.000.000 VND. (xem thuyết 5.25.3).

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bạc Liêu theo hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 862/2023/23214 ngày 30/06/2023 và Văn bản sửa đổi bổ sung số 862/2023/23214/PL2 ngày 30/06/2026, kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 7,01%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng. Số dư tại ngày 30/06/2026 là 5.000.000.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Số 70 - 72 Đề Thám, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

(2) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Nam Á theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn sau:

- Hợp đồng số 72-HDTG/2025/B.LIEU ngày 28/07/2025 có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 5,30%/năm, trả lãi định kỳ 6 tháng. Số dư tại ngày 30/06/2026 là 2.300.000.000 VND.
- Hợp đồng số 74-HDTG/2025/B.LIEU ngày 19/08/2025 có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,10%/năm, trả lãi hàng tháng. Số dư tại ngày 30/06/2026 là 1.000.000.000 VND.

5.2.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	8.499.577.200	4.397.342.700	8.499.577.200	4.639.606.700
Công ty CP Sabeco Sông Hậu	21.500.000	21.500.000	21.500.000	21.500.000
Tổng Công ty CP TM KT & Dầu tư Petec	4.186.371.000	757.533.800	4.186.371.000	817.339.100
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Nam Định	312.000.000	131.366.900	312.000.000	133.327.600
Công ty Cổ phần Cà phê Petec	426.000.000	148.920.000	426.000.000	249.660.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	553.706.200	338.022.000	553.706.200	417.780.000
	8.499.577.200	4.397.342.700	8.499.577.200	4.639.606.700
		(4.102.234.500)		(3.859.970.500)

Giá trị có thể thu hồi

Đối với các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc các khoản đầu tư có thể xác định giá trị hợp lý một cách đáng tin cậy, giá trị có thể thu hồi được xác định theo giá trị thị trường tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

Đối với các khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý, giá trị có thể thu hồi được xác định dựa trên vốn chủ sở hữu của bên được đầu tư theo tỷ lệ vốn góp, căn cứ vào Báo cáo tài chính giữa niên độ tại ngày kết thúc kỳ tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(3.859.970.500)	(3.245.414.100)
Trích lập dự phòng bổ sung	(242.264.000)	(750.392.200)
Số dư cuối kỳ	(4.102.234.500)	(3.995.806.300)

5.3 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các khách hàng khác				
Các khách hàng khác	47.117.594.892	(1.756.318.092)	82.604.353.050	(1.773.318.092)
	47.117.594.892	(1.756.318.092)	82.604.353.050	(1.773.318.092)

Chi tiết công nợ phải thu theo nhóm khách hàng

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu các khách hàng khác		
Phải thu khách hàng xăng dầu	1.751.764.397	2.225.174.145
Phải thu khách hàng bách hóa	42.288.148.895	78.384.866.505
Phải thu khách hàng kim khí điện máy	2.913.398.000	1.968.712.800
Các khách hàng khác	164.283.600	25.599.600
	47.117.594.892	82.604.353.050

Công ty thế chấp toàn bộ các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Cà Mau (xem thuyết 5.25.3).

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trả trước cho bên liên quan		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Hưng	5.674.879.650	1.642.960.000
Trả trước cho người bán khác		
Công ty TNHH Bì và Nước giải khát Heineken Việt Nam	1.873.676.092	10.814.289.449
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	4.852.760.732	6.367.407.728
Các nhà cung cấp khác	5.466.435.547	7.536.065.859
	17.867.752.021	26.360.723.036

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.5 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

5.5.1 Phải thu ngắn hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các bên liên quan				
Ông Lâm Quốc Khánh - Tạm ứng	16.188.046	-	-	-
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Ký cược, ký quỹ (*)	4.800.550.000	-	4.800.550.000	-
Tạm ứng	620.228.276	-	147.895.796	-
Phải thu các khoản chiết khấu, thưởng	422.466.923	-	6.757.096.361	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	251.800.052	-	419.143.935	-
	6.111.233.297	-	12.124.686.092	-

(*) Chi tiết các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty Cổ phần Hữu Hạn Vedan Việt Nam	1.120.000.000	1.120.000.000
Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	1.170.000.000	1.170.000.000
Chi nhánh Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A (Việt Nam)	992.250.000	992.250.000
Công ty Cổ phần Acecook Việt Nam - Chi nhánh Cần Thơ	588.000.000	588.000.000
Các khoản ký cược, ký quỹ khác	930.300.000	930.300.000
	4.800.550.000	4.800.550.000

5.5.2 Phải thu dài hạn khác

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu các tổ chức, cá nhân khác				
Ký quỹ, ký cược	6.930.726.485	-	6.281.017.000	-
	6.930.726.485	-	6.281.017.000	-

Chi tiết các khoản ký cược, ký quỹ dài hạn:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Bia và Nước giải khát Việt Nam - Ký quỹ, ký cược	5.850.326.485	5.396.567.000
Các khoản ký quỹ, ký cược khác	1.080.400.000	884.450.000
	6.930.726.485	6.281.017.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.6 Nợ xấu

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND	Giá trị VND	Giá trị dự phòng VND
Phải thu của khách hàng				
<i>Thời gian quá hạn</i>				
Từ 3 năm trở lên				
Ông Nguyễn Hoàng Vĩnh	453.079.487	-	453.079.487	-
Ông Lê Trọng Nguyễn	282.996.975	-	282.996.975	-
Ông Lê Thanh Bửu	385.000.000	-	385.000.000	-
Ông Châu Huỳnh Anh	182.000.000	-	182.000.000	-
Các đối tượng khác	458.733.230	5.491.600	475.733.230	5.491.600
	1.761.809.692	5.491.600	1.778.809.692	5.491.600

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Nợ phải thu bán hàng VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2026	(1.773.318.092)	(1.773.318.092)
Hoàn nhập bổ sung trong kỳ	17.000.000	17.000.000
Tại ngày 30/06/2026	(1.756.318.092)	(1.756.318.092)

5.7 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Hàng tồn kho	158.682.509	156.490.133
	158.682.509	156.490.133

5.8 Hàng tồn kho

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	55.771.430.804	-	32.654.251.878	-
Hàng hóa	208.634.057.179	(393.277.448)	232.037.598.351	-
	264.405.487.983	(393.277.448)	264.691.850.229	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố để bảo đảm các khoản vay của Công ty như sau:

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Hàng hóa	152.021.788.913	163.707.705.183
	152.021.788.913	163.707.705.183

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	-	-
Trích lập dự phòng bổ sung	(393.277.448)	-
Số dư cuối kỳ	(393.277.448)	-

5.9 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, dài hạn

5.9.1 Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Chi phí sửa chữa	108.681.700	205.069.286
Chi phí bảo hiểm	306.139.219	16.416.045
Chi phí phần mềm máy tính	-	37.968.546
	414.820.919	259.453.877

5.9.2 Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công cụ, dụng cụ	867.348.259	974.307.924
Chi phí thuê đất	5.406.444.839	5.564.652.588
Chi phí sửa chữa	4.125.731.188	4.617.693.937
Chi phí khác	191.819.053	917.656.735
	10.591.343.339	12.074.311.184

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Số 70 - 72 Đề Thám, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau, Việt Nam

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.10 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Cộng VND
<i>Nguyên giá</i>						
Tại ngày 01/01/2026	95.113.737.426	3.690.596.747	57.149.652.727	2.664.319.719	44.436.364	158.662.742.983
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	3.704.122.128	-	923.909.091	222.500.000	-	4.850.531.219
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(512.000.000)	-	-	(512.000.000)
Tại ngày 30/06/2026	98.817.859.554	3.690.596.747	57.561.561.818	2.886.819.719	44.436.364	163.001.274.202
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Tại ngày 01/01/2026	66.881.877.005	3.690.596.747	30.041.313.720	1.421.996.508	44.436.364	102.080.220.344
Khấu hao trong kỳ	2.869.119.742	-	2.106.688.409	112.504.205	-	5.088.312.356
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(512.000.000)	-	-	(512.000.000)
Tại ngày 30/06/2026	69.750.996.747	3.690.596.747	31.636.002.129	1.534.500.713	44.436.364	106.656.532.700
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2026	28.231.860.421	-	27.108.339.007	1.242.323.211	-	56.582.522.639
Tại ngày 30/06/2026	29.066.862.807	-	25.925.559.689	1.352.319.006	-	56.344.741.502
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:						
Tại ngày 01/01/2026	21.073.828.018	3.690.596.747	16.697.835.061	1.182.954.547	44.436.364	42.689.650.737
Tại ngày 30/06/2026	24.502.964.393	3.690.596.747	16.883.042.916	1.182.954.547	44.436.364	46.303.994.967
Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay:						
Tại ngày 01/01/2026	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2026	-	-	-	-	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Danh mục tài sản cố định hữu hình tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Nhà cửa, vật kiến trúc			
Nhà cửa, vật kiến trúc khác	98.817.859.554	69.750.996.747	29.066.862.807
Máy móc, thiết bị			
Máy móc, thiết bị khác	3.690.596.747	3.690.596.747	-
Phương tiện vận tải			
Phương tiện vận tải khác	57.561.561.818	31.636.002.129	25.925.559.689
Thiết bị, dụng cụ quản lý			
Thiết bị, dụng cụ quản lý khác	2.886.819.719	1.534.500.713	1.352.319.006
Tài sản cố định khác			
Tài sản cố định khác	44.436.364	44.436.364	-
	163.001.274.202	106.656.532.700	56.344.741.502

Chi tiết các tài sản cố định hữu hình đã thanh lý, nhượng bán trong kỳ như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND	Giá thanh lý VND
Phương tiện vận tải				
Xe Toyota Camry 69H 3259	512.000.000	512.000.000	-	27.272.727
	512.000.000	512.000.000	-	27.272.727

Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

5.11 Tình hình tăng/ (giảm) tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Chương trình phần mềm VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Tại ngày 30/06/2026	36.299.745.183	849.221.480	37.148.966.663
Giá trị hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	1.207.597.555	849.221.480	2.056.819.035
Khấu hao trong kỳ	463.155.209	-	463.155.209
Tại ngày 30/06/2026	1.670.752.764	849.221.480	2.519.974.244
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	35.092.147.628	-	35.092.147.628
Tại ngày 30/06/2026	34.628.992.419	-	34.628.992.419

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2026	-	849.221.480	849.221.480
Tại ngày 30/06/2026	-	849.221.480	849.221.480

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Danh mục tài sản cố định vô hình tại ngày kết thúc kỳ tài chính như sau:

	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
<i>Quyền sử dụng đất</i>			
Quyền sử dụng đất tại Trung tâm phân phối hàng tiêu dùng	6.928.727.273	-	6.928.727.273
Quyền sử dụng đất tại 82/4 Trần Phú, Phường Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau	5.650.400.000	-	5.650.400.000
Quyền sử dụng đất khác	23.720.617.910	1.670.752.764	22.049.865.146
<i>Chương trình phần mềm</i>			
Phần mềm kế toán eBiz	849.221.480	849.221.480	-
	37.148.966.663	2.519.974.244	34.628.992.419

- Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng để đảm bảo khoản vay với số tiền 17.884.666.528 VND (xem thuyết 5.25.3).

- Công ty không có các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.12 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2026	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển chi phí trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ	30/06/2026
	VND	VND	VND	VND	VND
Xây dựng cơ bản					
- Nhà kho Năm Căn	1.094.957.400	-	-	-	1.094.957.400
- Khác	264.963.670	-	(264.963.670)	-	-
Mua sắm TSCĐ					
- Phần mềm Arito	170.362.500	536.496.875	-	-	706.859.375
- Xe ô tô 6 chỗ Hyundai Custin 1,5 tấn	-	923.909.091	-	(923.909.091)	-
- Máy chủ Sever Dell PowerEdge	-	222.500.000	-	(222.500.000)	-
- Nhà công trình PCCC	-	3.704.122.128	-	(3.704.122.128)	-
	1.530.283.570	5.387.028.094	(264.963.670)	(4.850.531.219)	1.801.816.775

5.13 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trên cơ sở Công ty đánh giá có khả năng chắc chắn sẽ có đủ thu nhập chịu thuế trong tương lai để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ và lỗ tính thuế chưa sử dụng.

Biến động tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận trong kỳ như sau

	Đầu kỳ	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Cuối kỳ
	VND	VND	VND
Kỳ này			
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	1.919.389.214	12.124.540	1.931.513.754
Dự phòng chuyển đổi mục đích sử dụng đất	1.420.261.905	-	1.420.261.905
Trích trước tiền thuế đất	283.454.135	20.381.908	303.836.043
Dự phòng trợ cấp thôi việc	215.673.174	(8.257.368)	207.415.806
	1.919.389.214	12.124.540	1.931.513.754
Kỳ trước			
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	327.062.306	755.238.227	1.082.300.533
Dự phòng chuyển đổi mục đích sử dụng đất	-	600.000.000	600.000.000
Trích trước tiền thuế đất	-	263.072.228	263.072.228
Dự phòng trợ cấp thôi việc	327.062.306	(107.834.001)	219.228.305
	327.062.306	755.238.227	1.082.300.533

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.14 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Hưng - Chi nhánh Cà Mau	-	326.400.000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		
Chi nhánh Công ty TNHH Dinh dưỡng 3A (Việt Nam) tại TP Cần Thơ	7.529.680.670	37.933.168.475
Công ty Cổ phần Hữu hạn Vedan Việt Nam	10.453.627.533	9.730.779.835
Chi nhánh Công ty Cổ phần Sữa Việt Nam tại Cần Thơ	1.910.945.910	8.301.790.584
Các nhà cung cấp khác	17.480.126.380	25.767.236.547
	37.374.380.493	82.059.375.441

5.15 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Công ty TNHH Dinh Dưỡng 3A	-	8.192.974
Doanh Nghiệp Tư Nhân Lương Thanh Nhuận	185.401.300	17.163.100
Công ty TNHH MTV Phước Thành	341.653.200	-
Các khách hàng khác	135.941.045	43.073.105
	662.995.545	68.429.179

5.16 Phải trả cổ tức, lợi nhuận

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Cổ tức phải trả cho các cổ đông khác</i>		
Các cổ đông khác	2.054.943.320	2.054.943.320
	2.054.943.320	2.054.943.320

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG NGHIỆP CÀ MAU
Số 70 - 72 Đê Thám, phường An Xuyên, tỉnh Cà Mau, Việt Nam
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.17 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Số phát sinh trong kỳ		30/06/2026	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.592.522.465	-	9.531.194.598	(11.638.214.528)	485.502.535	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.817.517.788	(127.800.000)	3.821.546.964	(5.595.763.547)	2.002.410.256	(127.800.000)
Thuế thu nhập cá nhân	1.050.000	-	296.495.239	(292.711.039)	4.834.200	-
Tiền thuế đất	-	(331.055.131)	938.910.765	(666.411.329)	-	(58.555.695)
	6.411.090.253	(458.855.131)	14.588.147.566	(18.193.100.443)	2.492.746.991	(186.355.695)

Thuế giá trị gia tăng:
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng tiêu thụ trong nước là 5%, 8% và 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:
Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.17.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	93.553.353	240.750.535
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(39.543.033)	(861.368.227)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	27.418.493	106.130.000
	81.428.813	(514.487.692)

5.18 Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Chi phí phải trả các tổ chức cá nhân khác</i>		
Chi phí lãi vay phải trả	167.942.177	182.683.842
Trích trước tiền thuê đất	1.519.180.214	1.417.270.676
Trích trước chi phí bán hàng	2.470.294.606	7.775.989.419
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	13.281.307.899	344.941.883
	17.438.724.896	9.720.885.820

5.19 Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Chi phí phải trả các tổ chức cá nhân khác</i>		
Chênh lệch giữa giá bán hàng bán trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay	636.803.400	623.362.400
Tiền trả trước về cho thuê tài sản cố định	391.363.638	310.909.094
	1.028.167.038	934.271.494

5.20 Phải trả ngắn hạn, dài hạn khác

5.20.1 Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Phải trả về cổ phần hóa	216.502.269	216.502.269
Tài sản thừa chờ giải quyết	533.653.661	83.197.662
Kinh phí công đoàn	189.831.322	-
Phải trả hàng khuyến mãi	6.541.428.911	3.000.000.000
Quỹ công đoàn cơ sở	647.342.212	807.163.480
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1.002.385.465	1.157.604.666
	9.131.143.840	5.264.468.077

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.20.2 Phải trả dài hạn khác

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác		
Nhận ký quỹ, ký cược	570.000.000	570.000.000
	570.000.000	570.000.000

5.21 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Ngân hàng Vietinbank (1)	35.269.648.991	35.269.648.991	74.339.122.503	74.339.122.503
Ngân hàng Vietcombank (2)	100.533.487.684	100.533.487.684	75.084.141.063	75.084.141.063
	135.803.136.675	135.803.136.675	149.423.263.566	149.423.263.566

Thông tin về các khoản vay ngắn hạn như sau:

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau theo Hợp đồng cho vay hạn mức số: 86005000.010/2026-HĐCVHM/NHCT860-20000110221-CTY THƯƠNG NGHIỆP ngày 26/06/2026, hạn mức vay là 150.000.000.000 VND, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động nhằm phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 2 tháng, lãi suất tại ngày 30/06/2026 là 8,6%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản cố định vô hình của Công ty, hàng tồn kho, tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam và toàn bộ quyền đòi nợ luân chuyển của Bền thể chấp đối với các bên thứ 3 có nghĩa vụ thanh toán với bên thể chấp phát sinh trong quá trình sản xuất kinh doanh. Số dư tại ngày 30/06/2026 là 35.269.648.991 VND.

(2) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Cà Mau theo Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 343-2025/HĐCV-QLN-KH ngày 09/09/2025, hạn mức vay không vượt quá 150.000.000.000 VND, mục đích vay để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương án sử dụng vốn vay của khách hàng nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa 02 tháng/từng lần nhận nợ, lãi suất tại ngày 30/06/2026 là 8,6%/năm, tài sản đảm bảo là tài sản cố định vô hình của Công ty, hàng tồn kho. Số dư tại ngày 30/06/2026 là 100.533.487.684 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay ngắn hạn trong kỳ như sau:

	01/01/2026 VND	Số tiền vay phát sinh trong kỳ VND	Số tiền vay đã trả trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Ngân hàng Vietinbank	74.339.122.503	316.550.567.518	(355.620.041.030)	35.269.648.991
Ngân hàng Vietcombank	75.084.141.063	693.872.589.962	(668.423.243.341)	100.533.487.684
	149.423.263.566	1.010.423.157.480	(1.024.043.284.371)	135.803.136.675

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.22 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
<i>Phải trả của các đơn vị và cá nhân khác</i>		
Dự phòng trợ cấp thôi việc	1.037.079.025	1.078.365.867
Dự phòng chuyển đổi mục đích sử dụng đất	7.101.309.523	7.101.309.523
	8.138.388.548	8.179.675.390

5.23 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/01/2026 VND	Trích quỹ trong kỳ VND	Sử dụng quỹ trong kỳ VND	30/06/2026 VND
Quỹ khen thưởng	1.398.605.029	-	(413.038.202)	985.566.827
Quỹ phúc lợi	1.053.245.630	-	(39.000.000)	1.014.245.630
Quỹ thưởng Ban Điều hành	-	881.349.250	-	881.349.250
	2.451.850.659	881.349.250	(452.038.202)	2.881.161.707

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.24.3 Cổ phiếu

	30/06/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	18.155.868	18.155.868
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	18.155.868	18.155.868
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
	18.155.868	18.155.868

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND.

5.24.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ, Tập đoàn đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2026 số 01/2026/NQ-ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 06 năm 2026 như sau:

	VND
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.881.349.250
Trích thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	881.349.250
	2.762.698.500

5.25 Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ

5.25.1 Tài sản cho thuê ngoài

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chỉ tiêu	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Từ 1 năm trở xuống	2.063.181.818	2.908.636.364
Trên 1 năm đến 5 năm	6.275.454.545	5.305.909.090
	8.338.636.364	8.214.545.454

Tổng số tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là doanh thu trong kỳ là 98.181.818 VND (kỳ trước là 49.090.909 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

5.25.2 Tài sản đi thuê ngoài

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

Chỉ tiêu	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trên 01 năm đến 05 năm	2.961.100.000	557.900.000
Trên 05 năm	5.112.000.000	5.472.000.000
	8.073.100.000	6.029.900.000

Công ty phải nộp tiền thuê đất, thuê kho như sau:

Kho thuê tại số 1105K, đường Lâm Quang Ky, Phường Rạch Giá, Tỉnh An Giang, giá thuê 4 năm đầu là 60 triệu đồng/ 1 tháng, 6 năm còn lại là 66 triệu đồng/ tháng và được trả định kì 3 tháng/lần, với tổng diện tích thuê là 1.920m². Thời hạn thuê 10 năm từ 01/12/2022 đến ngày 30/11/2032.

Kho thuê tại Ấp sỏ Tai, xã Thạnh Phú, tỉnh Cà Mau, giá thuê 2 năm đầu là 38 triệu đồng/ 1 tháng, 3 năm còn lại là 41 triệu đồng/ tháng và được trả định kì 1 tháng/lần, với tổng diện tích thuê là 1.404m² (diện tích xây dựng kho 1.381,8m²). Thời hạn thuê 5 năm từ 01/02/2026 đến ngày 31/01/2031.

Kho thuê tại Khóm Cái Nai, xã Năm Căn, tỉnh Cà Mau, giá thuê năm đầu là 13.000.000 VND/ 1 tháng, năm thứ 2 là 13.650.000 VND/ 1 tháng, năm thứ 3 là 14.300.000 VND/ 1 tháng và được trả định kì 3 tháng/lần, với tổng diện tích thuê là 400m². Thời hạn thuê 3 năm từ 15/10/2025 đến ngày 15/10/2028.

Kho thuê tại Ấp 2, xã Phong Thạnh, tỉnh Cà Mau, giá thuê 10 triệu/ 1 tháng và được trả định kì 3 tháng/lần, với tổng diện tích thuê là 322,5m². Thời hạn thuê 3 năm từ 01/01/2026 đến ngày 31/12/2028.

Đất thuê tại Khóm 5, xã Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau, giá thuê 10 triệu/1 năm cho tổng diện tích là 187,5m². Thời hạn thuê 10 năm từ 01/04/2025 đến ngày 31/03/2035.

5.25.3 Tài sản cầm cố, thế chấp

	Giá trị sổ sách		Thời gian cầm cố, thế chấp	Bên nhận cầm cố, thế chấp
	Cuối kỳ VND	Đầu kỳ VND		
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (xem thuyết minh 5.2.1)	1.404.000.000	1.404.000.000	12 tháng	Ngân hàng Vietinbank
Phải thu của khách hàng (xem thuyết minh 5.3)	47.102.501.292	82.589.259.450	12 tháng	Ngân hàng Vietinbank
Hàng tồn kho (xem thuyết minh 5.8)	152.021.788.913	163.707.705.183	12 tháng	
Trong đó:				
- Hàng hóa	54.438.540.839	84.916.999.362	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank
- Hàng hóa	97.583.248.074	78.790.705.821	12 tháng	Ngân hàng Vietinbank
Tài sản cố định vô hình (xem thuyết minh 5.11)	17.884.666.528	17.890.062.460	12 tháng	
Trong đó:				
Tài sản cố định vô hình	10.825.552.000	10.825.552.000	12 tháng	Ngân hàng Vietinbank
Tài sản cố định vô hình	7.059.114.528	7.064.510.460	12 tháng	Ngân hàng Vietcombank
	218.412.956.733	265.591.027.093		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

6.1.1 Tổng doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng doanh thu	2.345.195.769.662	2.118.860.024.662
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng	2.343.635.860.647	2.117.769.115.569
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.559.909.015	1.090.909.093
Các khoản giảm trừ doanh thu	215.401.417	74.895.852
<i>Trong đó:</i>		
Chiết khấu thương mại	215.401.417	74.895.852
Doanh thu thuần	2.344.980.368.245	2.118.785.128.810

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải Long Hưng	2.759.259	2.351.852
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đức Huy - SG	4.585.744.815	-
	4.588.504.074	2.351.852

6.2 Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hàng bán	2.229.208.739.208	2.038.589.488.126
Giá vốn cung cấp dịch vụ	81.638.483	222.692.445
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	393.277.448	-
	2.229.683.655.139	2.038.812.180.571

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	313.904.869	308.776.248
<i>Trong đó:</i>		
- Lãi tiền gửi không kỳ hạn	32.714.557	9.999.329
- Lãi tiền gửi có kỳ hạn	208.043.253	229.472.517
- Lãi kỳ quỹ thế chấp	73.147.059	69.304.402
Cổ tức, lợi nhuận được chia	60.000.000	-
Chiết khấu thanh toán	785.299.893	832.779.815
Lãi bán hàng trả chậm, trả góp	84.457.000	97.272.000
Lãi dự thu	42.046.027	74.331
	1.285.707.789	1.238.902.394

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.4 Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí lãi vay	5.648.493.921	4.757.601.386
Dự phòng các khoản đầu tư	242.264.000	750.392.200
Chi phí tài chính khác	-	281.426.500
	5.890.757.921	5.789.420.086

6.5 Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí cho nhân viên	47.830.799.999	38.413.366.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.511.973.747	4.292.501.404
Chi phí vận chuyển, bốc xếp	10.176.685.131	8.590.388.031
Chi phí hỗ trợ bán hàng	14.453.351.306	3.837.526.418
Chi phí bán hàng khác	14.798.357.824	12.450.838.692
	92.771.168.007	67.584.621.234

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	6.623.077.173	5.307.875.586
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(17.000.000)	(44.499.999)
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.996.389.272	3.061.129.345
	9.602.466.445	8.324.504.932

6.7 Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	96.545.454	118.636.364
Trong đó:		
- Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định	96.545.454	118.636.364
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	-	-
Thu nhập từ các khoản nợ đã xóa	101.315.000	32.000.000
Thu nhập từ các khoản thưởng, hỗ trợ	9.987.038.464	13.052.866.518
Thu nhập khác	-	7.272.727
	10.184.898.918	13.210.775.609

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

6.8 Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	521.307.889
Trong đó:		
- Giá trị còn lại của tài sản thanh lý:	-	2.459.737.030
- Giá trị thu hồi thanh lý tài sản cố định:	-	(1.938.429.141)
Chi phí nộp phạt và chậm nộp	106.598.632	54.301.421
Chi phí khấu hao, phân bổ của tài sản liên quan hoạt động ngừng kinh doanh	39.493.818	991.664.957
Chi phí khác	-	433.490
	146.092.450	1.567.707.757

6.9 Lãi cơ bản / suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	14.550.572.193	9.159.437.162
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	14.550.572.193	9.159.437.162
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu	18.155.868	18.155.868
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	801	504

6.10 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá mua hàng hóa đã bán	2.229.602.016.656	2.032.171.060.300
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.409.215.647	4.060.611.422
Chi phí nhân công	54.453.877.172	43.706.661.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.551.467.565	5.246.141.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	30.559.086.164	19.181.858.196
Chi phí khác	10.560.717.295	10.245.429.878
	2.332.136.380.499	2.114.611.762.797

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	1.010.423.157.480	835.541.440.819
	1.010.423.157.480	835.541.440.819

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	1.024.043.284.371	848.789.389.653
	1.024.043.284.371	848.789.389.653

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng thu nhập lương thưởng	1.449.328.183	1.465.251.152
Trong đó:		
Hội đồng quản trị	222.000.000	222.000.000
Ông Nguyễn Hoàng Bảo Long	42.000.000	42.000.000
Bà Nguyễn Thị Hiền	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Khánh	30.000.000	30.000.000
Bà Nguyễn Thị Việt Ánh	30.000.000	30.000.000
Ông Hoàng Anh Dũng	30.000.000	30.000.000
Ông Nguyễn Văn Cảnh	-	30.000.000
Ông Đỗ Đức Hạnh	30.000.000	-
Ông Nguyễn Tuấn Quỳnh	30.000.000	30.000.000
Ban Kiểm soát	60.000.000	60.000.000
Ông Nguyễn Anh Tuấn	24.000.000	24.000.000
Ông Trần Chí Hiếu	18.000.000	18.000.000
Ông Ngô Thế Anh	18.000.000	18.000.000
Ban Điều hành	1.167.328.183	1.183.251.152
Ông Nguyễn Hữu Long	439.129.992	408.500.000
Ông Phù Chí Anh	254.456.139	238.651.679
Bà Trần Thị Trúc Linh	254.964.662	238.170.789
Bà Nguyễn Hoàng Hà My	81.504.512	169.613.000
Bà Nguyễn Thủy Ái	137.272.878	128.315.684

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Bên liên quan	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Lâm Quốc Khánh		
- Thu tiền tạm ứng	21.000.000	142.115.000
- Chi tiền tạm ứng	4.811.954	186.510.100

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Bên liên quan	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Ông Lâm Quốc Khánh		
- Phải thu tạm ứng công tác	16.188.046	-

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan:

Công ty liên quan	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Hưng		
- Mua hàng	469.739.047.395	342.812.958.580
- Trả tiền hàng	474.097.367.045	342.703.218.126
- Bán hàng	2.759.259	2.351.852
- Thu tiền bán hàng	2.980.000	2.540.000
Công ty TNHH Thương mại và Đầu tư Đức Huy - SG		
- Bán hàng	4.585.744.815	-
- Thu tiền bán hàng	4.952.604.400	-

Số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Long Hưng		
- Phải trả người bán	-	326.400.000
- Trả trước người bán	5.674.879.650	1.642.960.000

8.3 Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.3.1 Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Kỳ này	Hoạt động xăng dầu	Hoạt động bán hóa VND	Hoạt động kinh doanh khác VND	Cộng VND
Tổng doanh thu thuần	479.536.160.760	1.695.530.802.271	169.913.405.214	2.344.980.368.245
Giá vốn hàng bán	(448.362.750.857)	(1.624.038.128.274)	(157.282.776.008)	(2.229.683.655.139)
Kết quả kinh doanh	31.173.409.903	71.492.673.997	12.630.629.206	115.296.713.106
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(102.373.634.452)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				12.923.078.654
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư				-
Doanh thu hoạt động tài chính				1.285.707.789
Chi phí hoạt động tài chính				(5.890.757.921)
Thu nhập khác				10.184.898.918
Chi phí khác				(146.092.450)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(3.780.656.015)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				(81.428.813)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				14.494.750.162
Kỳ trước				
Tổng doanh thu thuần	326.660.293.105	1.643.556.153.511	148.568.682.194	2.118.785.128.810
Giá vốn hàng bán	(309.257.258.320)	(1.590.844.764.413)	(138.710.157.838)	(2.038.812.180.571)
Kết quả kinh doanh	17.403.034.785	52.711.389.098	9.858.524.356	79.972.948.239
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(75.909.126.166)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.063.822.073
Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư				-
Doanh thu hoạt động tài chính				1.238.902.394
Chi phí hoạt động tài chính				(5.789.420.086)
Thu nhập khác				13.210.775.609
Chi phí khác				(1.567.707.757)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(3.722.616.299)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				514.487.692
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				7.948.243.626

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Tài sản và nợ phải trả của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Số cuối kỳ	
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	498.420.728.878
Tổng tài sản	498.420.728.878
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	222.355.112.492
Tổng nợ phải trả	222.355.112.492
Số đầu kỳ	
Các tài sản không phân bổ theo bộ phận	542.373.706.916
Tổng tài sản	542.373.706.916
Nợ phải trả không phân bổ theo bộ phận	278.633.291.442
Tổng nợ phải trả	278.633.291.442

8.3.2 Thông tin về khu vực địa lý

Toàn bộ hoạt động của Công ty chỉ diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam.

8.4 Các cam kết

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty có Tài sản thế chấp cho ngân hàng và Giá trị tài sản thế chấp cuối kỳ.

Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ. Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

Chỉ tiêu	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Từ 1 năm trở xuống	2.063.181.818	2.908.636.364
Trên 1 năm đến 5 năm	6.275.454.545	5.305.909.090
	8.338.636.364	8.214.545.454

Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của các hợp đồng thuê hoạt động tài sản không thể hủy ngang theo các thời hạn như sau:

Chỉ tiêu	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Trên 01 năm đến 05 năm	2.961.100.000	557.900.000
Trên 05 năm	5.112.000.000	5.472.000.000
	8.073.100.000	6.029.900.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

8.5 Số liệu so sánh

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026 là kỳ đầu tiên Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 99 thay thế cho Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014.

Việc chuyển đổi sang Thông tư 99 được thực hiện theo các phương pháp sau:

- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 có hướng dẫn chuyển đổi cụ thể, Công ty thực hiện theo hướng dẫn đó.
- Đối với các thay đổi chính sách kế toán mà Thông tư 99 không có quy định phải điều chỉnh hồi tố hoặc hồi tố đơn giản, Công ty áp dụng phương pháp phi hồi tố.

Việc áp dụng chế độ kế toán theo Thông tư 99 dẫn đến thay đổi số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh VND	Các điều chỉnh VND	Số liệu sau điều chỉnh VND
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		2.054.943.320	2.054.943.320
Phải trả ngắn hạn khác	320	7.316.411.397	(2.051.943.320)	5.264.468.077

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Giá mua hàng hóa đã bán	-	2.032.171.060.300	2.032.171.060.300
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.060.611.422	-	4.060.611.422
Chi phí nhân công	43.706.661.425	-	43.706.661.425
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.246.141.576	-	5.246.141.576
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.181.858.196	-	19.181.858.196
Chi phí khác	10.245.429.878	-	10.245.429.878
	82.440.702.497	2.032.171.060.300	2.114.611.762.797

8.6 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

LIỀU HÀ MY
Người lập biểu

NGUYỄN THUÝ ÁI
Kế toán trưởng



NGUYỄN HỮU LONG
Tổng Giám đốc
Cà Mau, ngày 27 tháng 08 năm 2026